

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 2590 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và Hợp
nhất Quý III năm 2016 (sau soát xét)

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2016 (sau soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 08/12/2016 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý III năm 2016 (sau soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTTT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 09 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 58

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn có các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ</u> VND	<u>Tỷ lệ sở hữu</u> Tỷ lệ %
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort")	60.000.000.000	35
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB ("VIGEB")	180.000.000.000	30
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("Baoviet Bank")	3.150.000.000.000	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	220.000.000.000	36
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Baoviet Tokio Marine")	300.000.000.000	49

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có các sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.
- ▶ Ngày 27 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết về việc tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ từ 2.000 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Ngày 21 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã có Công văn số 14943/BTC-QLBH chấp thuận về nguyên tắc việc tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Việc tăng vốn điều lệ dự kiến sẽ được hoàn tất trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</i>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 05 năm 2016	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	17 tháng 05 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	25 tháng 04 năm 2016

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Tên</i>	<i>Vị trí</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</i>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Quyền Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	27 tháng 05 năm 2016	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	27 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Ban Điều hành") chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty mẹ Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty mẹ Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Đào Đình Thi
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 05 tháng 12 năm 2016



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/18715068/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Tập đoàn Bảo Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ Tập đoàn Bảo Việt ("Tập đoàn") được lập ngày 28 tháng 11 năm 2016 và được trình bày từ trang 07 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Tập đoàn

Ban Điều hành Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty mẹ Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 5 tháng 12 năm 2016 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 5 tháng 12 năm 2016

58
NH
EY
HỮ
CƠ
HẠN
HỘ
T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.880.129.538.598	2.710.116.548.654
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	335.963.953.419	102.066.332.942
111	1. Tiền		39.963.953.419	102.066.332.942
112	2. Các khoản tương đương tiền		296.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		2.011.013.490.622	2.175.368.486.154
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	797.162.684.922	832.092.093.361
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(224.110.369.300)	(247.723.607.207)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.437.961.175.000	1.591.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		525.669.574.937	420.406.982.110
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	524.662.574.475	415.776.977.056
136	2. Phải thu ngắn hạn khác		1.007.000.462	4.630.005.054
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		7.482.519.620	12.274.747.448
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.275.267.126	11.275.044.638
155	2. Tài sản ngắn hạn khác		1.207.252.494	999.702.810
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.477.245.717.891	9.446.129.887.149
220	I. Tài sản cố định		310.968.650.974	323.494.050.985
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	265.550.306.325	275.766.224.563
222	Nguyên giá		577.670.037.260	569.087.607.260
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(312.119.730.935)	(293.321.382.697)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	45.418.344.649	47.727.826.422
228	Nguyên giá		128.761.468.509	128.078.050.156
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(83.343.123.860)	(80.350.223.734)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		47.559.002.875	45.322.742.955
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	47.559.002.875	45.322.742.955
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		9.112.088.399.042	9.073.524.713.209
251	1. Đầu tư vào công ty con và BVIF	6.3	5.361.291.148.720	5.361.291.148.720
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.3	2.051.300.000.000	1.737.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	6.3	-	(153.223.980)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	1.699.497.250.322	1.975.386.788.469
260	IV. Tài sản dài hạn khác		6.629.665.000	3.788.380.000
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	6.629.665.000	3.788.380.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.357.375.256.489	12.156.246.435.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		418.618.404.670	397.739.317.623
310	I. Nợ ngắn hạn		418.618.404.670	397.739.317.623
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		388.337.927	5.782.492.606
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	5.654.912.349	850.168.780
314	3. Phải trả người lao động	12	25.124.789.590	17.434.858.724
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	13	50.826.954.297	56.516.913.154
322	5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	43.558.581.852	42.095.343.304
324	6. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	15	293.064.828.655	275.059.541.055
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.938.756.851.819	11.758.507.118.180
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	11.938.756.851.819	11.758.507.118.180
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		262.490.696.580	112.135.049.926
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.687.219.434.042	1.657.325.347.057
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		894.431.326.720	656.058.451.496
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		792.788.107.322	1.001.266.895.561
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.357.375.256.489	12.156.246.435.803



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2016

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2016	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30/09/2015	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30/09/2015
21	1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	17	345.404.948.198	1.035.831.112.254	355.062.507.290	978.041.680.622
22	2. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(3.861.687.169)	(10.064.075.760)	(35.267.246.805)	(142.960.058)
24	3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		341.543.261.029	1.025.767.036.494	319.795.260.485	977.898.720.564
26	4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(68.861.925.795)	(207.025.451.057)	(57.721.676.973)	(168.908.713.976)
30	5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		272.681.335.234	818.741.585.437	262.073.583.512	808.990.006.588
31	6. Thu nhập khác		404.457.994	1.074.705.916	618.794.055	920.458.808
32	7. Chi phí khác		(1.400.000)	(1.400.000)	(84.281.584)	(84.281.584)
40	8. Lợi nhuận khác		403.057.994	1.073.305.916	534.512.471	836.177.224
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		273.084.393.228	819.814.891.353	262.608.095.983	809.826.183.812
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(8.751.647.394)	(29.337.129.816)	1.682.544.861	(20.524.792.673)
52	11. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	947.095.000	2.841.285.000	947.095.000	2.841.285.000
60	12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		265.279.840.834	793.319.046.537	265.237.735.844	792.142.676.139

Thư

Ngân



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng
Hà Nội, Việt Nam

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 11 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		863.424.381.838	723.189.382.072
03	2. Tiền chi trả cho người lao động		(57.185.657.737)	(65.798.241.174)
05	3. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.991.767.001)	(22.347.413.129)
06	4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		99.530.121.563	61.936.027.849
07	5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(286.871.010.099)	(231.172.999.098)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		596.906.068.564	465.806.756.520
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.778.438.411)	(4.767.525.771)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.327.504.192.664)	(2.575.868.833.334)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.829.685.333.334	2.942.192.651.111
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(327.199.680.000)	-
26	5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		170.203.022.259	361.556.292.006
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ hoạt động repo		570.434.500.000	283.913.500.000
34	2. Tiền chi trả hoạt động repo		(559.481.539.664)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(544.165.229.840)	(679.981.899.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(533.212.269.504)	(396.068.399.550)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		233.896.821.319	431.294.648.976
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		102.066.332.942	51.106.195.242
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		799.158	1.594.464
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	335.963.953.419	482.402.438.682



Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối
Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp:	0100111761
Tên doanh nghiệp:	Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính:	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh:	Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục...
Vốn điều lệ:	6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký:	680.471.434
Cổ đồng sáng lập:	Bộ Tài chính; Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC); HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited
Người đại diện theo pháp luật:	Ông Nguyễn Quang Phi Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

<u>Cổ đồng</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
- Bộ Tài chính (MOF)	482.509.800	70,91%
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00%
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26%
- Các cổ đồng khác	53.298.143	7,83%
	680.471.434	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn có các công ty con, đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết được trình bày dưới đây:

Các công ty con

<i>Các công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i>
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%

➤ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.

➤ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 2.000 tỷ VND. Bảo Việt Nhân thọ hiện đang trong quá trình tăng vốn từ 2.000 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng và dự kiến sẽ hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▷ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▷ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
 - ▷ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▷ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Theo đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

- ▷ BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

<i>Công ty được đầu tư</i>	<i>Vốn điều lệ</i> VND	<i>Tỷ lệ sở hữu</i> %
Công ty liên kết		
Bao Viet Resort	60.000.000.000	35
VIGEB A	180.000.000.000	30
Baoviet Bank	3.150.000.000.000	49,52
Trung Nam Phú Quốc	220.000.000.000	36
Công ty liên doanh		
Baoviet Tokio Marine	300.000.000.000	49

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tập đoàn có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty Mẹ Tập đoàn đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Tập đoàn cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 đề ngày 28 tháng 11 năm 2016.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty mẹ Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.5.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 28 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Ngày 13 tháng 10 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 147/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC: hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 147 sửa đổi quy định về tài sản cố định cho thuê và bổ sung về phân loại tài sản cố định hữu hình. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 28 tháng 11 năm 2016 và bắt đầu áp dụng từ kỳ kế toán năm 2016.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tập đoàn nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

Đầu tư vào Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt ("BVIF")

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVIF được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVIF lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVIF tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVIF.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh, liên kết kể từ ngày Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 6.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực} \\ \text{tế trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
 Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa theo hướng dẫn của Thông tư 228. Tập đoàn sẽ đánh giá khả năng thu hồi của các khoản đầu tư này và trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, Tập đoàn sẽ ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư vào trái phiếu do Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy ("Vinashin" – nay là Shipbuilding Industry Corporation - SBIC) phát hành, căn cứ vào lịch sử trả nợ gốc và lãi, Tập đoàn đã dừng ghi nhận doanh thu lãi trái phiếu và thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi trái phiếu chưa thu được từ các khoản đầu tư này. Đối với các khoản trái phiếu đã quá hạn thanh toán gốc mà chưa thu được, Tập đoàn đã trích lập dự phòng theo thông tư 228. Đối với các khoản trái phiếu đáo hạn năm 2017, bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng theo tỷ lệ 20%/năm trong vòng 05 năm trên 100% số dư nợ gốc. Theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các hướng dẫn có liên quan, từ năm 2015, Tập đoàn cũng đồng thời đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Tương tự, đối với các khoản đầu tư tiền gửi vào Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu thủy ("VFC") và Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn II ("ALCII") đã quá hạn, căn cứ tình hình tài chính và khả năng trả nợ gốc và lãi của các hợp đồng tiền gửi này, Tập đoàn đã trích lập dự phòng 100% đối với phần gốc theo Thông tư 228, đồng thời dừng ghi nhận doanh thu lãi tiền gửi, thực hiện theo dõi ngoại bảng đối với lãi dự thu chưa thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 200. Bắt đầu từ năm tài chính 2015, Tập đoàn đưa toàn bộ số lãi dự thu đã ghi nhận trước đó cùng với dự phòng có liên quan ra theo dõi ngoại bảng.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)*

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty mẹ Tập đoàn.

4.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.8 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 *Chứng khoán mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn (“hợp đồng repo”)*

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.10 *Lợi ích nhân viên*

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo quy định tại Thông tư 200.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.12 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.12 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty mẹ Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.13 Cán trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cán trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Công ty mẹ Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cán trừ và Công ty mẹ Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mẹ Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BỘ CÔNG THƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	986.057.151	1.349.303.692
Tiền gửi ngân hàng	38.977.896.268	100.717.029.250
Tiền gửi ngân hàng (VND)	38.923.377.805	100.662.488.783
Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VND	54.518.463	54.540.467
Các khoản tương đương tiền (*)	296.000.000.000	-
	335.963.953.419	102.066.332.942

(*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng với lãi suất từ 5,2% đến 5,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	6.1		
Cổ phiếu niêm yết		392.637.584.922	434.466.673.361
Cổ phiếu chưa niêm yết		379.525.100.000	372.625.420.000
Chứng chỉ quỹ		25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(224.110.369.300)	(247.723.607.207)
		573.052.315.622	584.368.486.154
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2		
Ngắn hạn		1.437.961.175.000	1.591.000.000.000
- Tiền gửi		1.358.400.000.000	1.573.000.000.000
- Trái phiếu		79.561.175.000	18.000.000.000
Dài hạn		1.699.497.250.322	1.975.386.788.469
- Tiền gửi		50.000.000.000	50.000.000.000
- Trái phiếu		1.649.497.250.322	1.925.386.788.469
		3.137.458.425.322	3.566.386.788.469
Đầu tư tài chính dài hạn khác	6.3		
Đầu tư vào công ty con và BVIF		5.361.291.148.720	5.361.291.148.720
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		2.051.300.000.000	1.737.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(153.223.980)
		7.412.591.148.720	7.098.137.924.740
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		11.123.101.889.664	11.248.893.199.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND	Giá gốc VND	Giá trị thuần VND
Cổ phiếu niêm yết				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.000.000	57.664.000.000	144.000.000.000	50.540.800.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.814.100.000	96.791.262.100	108.814.100.000	82.180.404.900
Khác	139.823.484.922	84.405.984.922	181.652.573.361	126.285.388.537
	392.637.584.922	238.861.247.022	434.466.673.361	259.006.593.437
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000	225.000.000.000
Khác	154.525.100.000	84.191.068.600	147.625.420.000	75.361.892.717
	379.525.100.000	309.191.068.600	372.625.420.000	300.361.892.717
Chứng chỉ quỹ				
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	797.162.684.922	573.052.315.622	832.092.093.361	584.368.486.154
		(224.110.369.300)		(247.723.607.207)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi				
Ngắn hạn (*)	1.522.400.000.000	1.358.400.000.000	1.737.000.000.000	1.573.000.000.000
Dài hạn (**)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
	1.572.400.000.000	1.408.400.000.000	1.787.000.000.000	1.623.000.000.000
Trái phiếu (****)				
Ngắn hạn	154.709.500.000	79.561.175.000	60.000.000.000	18.000.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	154.709.500.000	79.561.175.000	60.000.000.000	18.000.000.000
Dài hạn	1.649.497.250.322	1.649.497.250.322	1.944.328.688.469	1.925.386.788.469
Trái phiếu chính phủ	252.114.891.243	252.114.891.243	252.623.038.701	252.623.038.701
Trái phiếu doanh nghiệp	1.397.382.359.079	1.397.382.359.079	1.691.705.649.768	1.672.763.749.768
	1.804.206.750.322	1.729.058.425.322	2.004.328.688.469	1.943.386.788.469
	3.376.606.750.322	3.137.458.425.322	3.791.328.688.469	3.566.386.788.469

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCil, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD khác có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,60% - 6,70%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các TCTD có thời gian đáo hạn trên một (01) năm và mức lãi suất 7,20%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất từ 8,00% - 10,80%/năm với kỳ hạn từ bốn (04) năm đến mười lăm (15) năm, các trái phiếu chính phủ có lãi suất từ 9,10% - 9,30%/năm với kỳ hạn từ năm (05) năm đến mười hai (12) năm.

Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

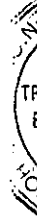
6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016				Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con và BVIF								
Bảo Việt Nhân thọ	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	
Bảo hiểm Bảo Việt	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000	
BVF	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	
BVSC	694.895.148.720	-	694.895.148.720	694.895.148.720	694.895.148.720	-	694.895.148.720	
BVInvest	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	-	110.000.000.000	
BVIF	420.000.000.000	-	420.000.000.000	420.000.000.000	420.000.000.000	-	420.000.000.000	
Bảo Việt – Âu Lạc	36.396.000.000	-	36.396.000.000	36.396.000.000	(153.223.980)	-	36.242.776.020	
	5.361.291.148.720	-	5.361.291.148.720	5.361.291.148.720	(153.223.980)	5.361.137.924.740		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
Baoviet Bank	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000	1.560.000.000.000	-	1.560.000.000.000		
Baoviet Resort (*)	12.500.000.000	-	12.500.000.000	9.000.000.000	-	9.000.000.000		
Bảo Việt Tokio Marine (**)	147.000.000.000	-	147.000.000.000	153.000.000.000	-	153.000.000.000		
VIGIBA	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000		
Trung Nam Phú Quốc (***)	316.800.000.000	-	316.800.000.000	-	-	-		
	2.051.300.000.000	-	2.051.300.000.000	1.737.000.000.000	-	1.737.000.000.000		
	7.412.591.148.720	-	7.412.591.148.720	7.098.291.148.720	(153.223.980)	7.098.137.924.740		

(*) Ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện tăng 3.500.000.000 VND vốn đầu tư vào Baoviet Resort. Do các thủ tục tăng vốn điều lệ của Baoviet Resort đang tiếp tục được thực hiện, tại Báo cáo Tài chính này, tỷ lệ đầu tư của Tập đoàn vào Baoviet Resort tiếp tục được trình bày là 35%, chưa có sự thay đổi.

(**) Ngày 08 tháng 07 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2% giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine, theo đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Bảo Việt Tokio Marine từ 51% xuống còn 49%.

(***) Ngày 22 tháng 03 năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 30% vốn góp vào Trung Nam Phú Quốc với giá trị đầu tư là 264.000.000.000 VND; ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã mua thêm 6% vốn góp với giá trị đầu tư là 52.800.000.000 VND. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phải thu khách hàng			
- Phải thu từ hoạt động đầu tư	7.1	121.593.805.702	74.275.589.140
- Phải thu từ các bên liên quan	7.2	403.068.768.773	341.501.387.916
		524.662.574.475	415.776.977.056
7.1 Phải thu từ hoạt động đầu tư			
		<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phải thu:			
- Dự thu lãi tiền gửi		28.483.883.328	46.836.344.469
- Dự thu lãi trái phiếu		90.627.731.874	26.901.734.671
- Dự thu cổ tức		2.482.190.500	537.510.000
		121.593.805.702	74.275.589.140
7.2 Phải thu từ các bên liên quan			
		<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phải thu:			
- Bảo Việt Nhân thọ		271.020.862.798	222.575.005.778
- Bảo hiểm Bảo Việt		111.647.549.668	108.238.229.256
- BVF		12.733.711.551	4.424.940.987
- BVSC		4.592.440.351	2.001.061.470
- BVInvest		560.287.396	2.799.057.365
- Baoviet Bank		2.513.917.009	1.463.093.060
		403.068.768.773	341.501.387.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	331.822.256.058	12.022.616.899	149.524.080.902	74.171.707.524	1.546.945.877	569.087.607.260
Tăng trong kỳ	-	6.716.600.000	-	1.865.830.000	-	8.582.430.000
Tại ngày 30/09/2016	331.822.256.058	18.739.216.899	149.524.080.902	76.037.537.524	1.546.945.877	577.670.037.260
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	8.264.120.050	11.294.299.639	143.613.398.452	48.659.470.939	-	211.831.289.080
Chờ thanh lý	-	214.013.750	16.067.517.968	1.379.513.643	-	17.661.045.361
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	79.630.351.283	11.441.730.739	140.579.000.352	60.925.357.285	744.943.038	293.321.382.697
Khấu hao trong kỳ	9.744.052.498	936.337.102	5.054.499.126	2.885.280.950	178.178.562	18.798.348.238
Tại ngày 30/09/2016	89.374.403.781	12.378.067.841	145.633.499.478	63.810.638.235	923.121.600	312.119.730.935
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	252.191.904.775	580.886.160	8.945.080.550	13.246.350.239	802.002.839	275.766.224.563
Tại ngày 30/09/2016	242.447.852.277	6.361.149.058	3.890.581.424	12.226.899.289	623.824.277	265.550.306.325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2016	63.135.267.200	64.942.782.956	128.078.050.156
Tăng trong kỳ	-	683.418.353	683.418.353
Tại ngày 30/09/2016	<u>63.135.267.200</u>	<u>65.626.201.309</u>	<u>128.761.468.509</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao	-	53.915.135.926	53.915.135.926
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2016	20.721.209.561	59.629.014.173	80.350.223.734
Hao mòn trong kỳ	<u>1.281.089.898</u>	<u>1.711.810.228</u>	<u>2.992.900.126</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>22.002.299.459</u>	<u>61.340.824.401</u>	<u>83.343.123.860</u>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2016	<u>42.414.057.639</u>	<u>5.313.768.783</u>	<u>47.727.826.422</u>
Tại ngày 30/09/2016	<u>41.132.967.741</u>	<u>4.285.376.908</u>	<u>45.418.344.649</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Xây dựng cơ bản		
- Công trình Bảo Việt tại Hà Đông	25.655.894.226	25.655.894.226
- Máy phát điện dự phòng tại 71 Ngô Sĩ Liên	7.028.136.169	7.028.136.169
- Phần mềm hợp nhất báo cáo tài chính	4.349.205.204	4.349.205.204
- Các công trình khác	<u>10.525.767.276</u>	<u>8.289.507.356</u>
	<u>47.559.002.875</u>	<u>45.322.742.955</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>
Thuế và lệ phí				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.390.558.824	11.149.219.762	(13.594.684.945)	2.945.093.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.276.227.046)	29.337.129.816	(21.991.767.001)	1.069.135.769
Thuế thu nhập cá nhân	1.763.370.426	18.774.277.135	(18.879.673.098)	1.657.974.463
Các loại thuế khác	<u>(27.533.424)</u>	<u>5.240.235.630</u>	<u>(5.229.993.730)</u>	<u>(17.291.524)</u>
	<u>850.168.780</u>	<u>64.500.862.343</u>	<u>(59.696.118.774)</u>	<u>5.654.912.349</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Quỹ tiền lương còn phải trả	25.124.789.590	17.434.858.724
	25.124.789.590	17.434.858.724

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Kinh phí công đoàn	367.262.212	112.517.360
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	76.740.848	195.318.359
Bảo hiểm thất nghiệp	47.738.497	61.339.432
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	27.130.315.516	43.590.082.337
Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê trụ sở làm việc	10.126.074.993	9.640.612.441
Phải trả các bên liên quan	8.355.514.169	1.549.741.027
<i>Bảo Việt Nhân thọ</i>	779.576.389	723.348.247
<i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>	927.297.504	826.392.780
<i>BVF</i>	126.910.184	-
<i>BVSC</i>	497.596.640	-
<i>BVInvest</i>	4.887.132.372	-
<i>Baoviet Bank</i>	979.696.380	-
<i>Sumitomo Life</i>	157.304.700	-
Phải trả phải nộp khác	4.723.308.062	1.367.302.198
	50.826.954.297	56.516.913.154

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Số tăng trong kỳ VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND
Quỹ khen thưởng	14.346.515.240	39.802.516.706	(39.206.395.158)	14.942.636.788
Quỹ phúc lợi	27.748.828.064	18.365.000.000	(17.497.883.000)	28.615.945.064
	42.095.343.304	58.167.516.706	(56.704.278.158)	43.558.581.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

15. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo:	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo VND
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	-	570.434.500.000	(281.237.272.808)	3.867.601.463	293.064.828.655	252.114.891.243
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (**)	275.059.541.055	-	(278.244.266.856)	3.184.725.801	-	-
	275.059.541.055	570.434.500.000	(559.481.539.664)	7.052.327.264	293.064.828.655	252.114.891.243

(*) Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất từ 4,6%/năm với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam đối với các trái phiếu Chính phủ mà Công ty mẹ Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới sáu (06) tháng.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 5,5%/năm với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam đối với các trái phiếu Chính phủ mà Công ty mẹ Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới ba (03) tháng. Các khoản này đã được tất toán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	112.135.049.926	1.657.325.347.057	11.758.507.118.180
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	793.319.046.537	793.319.046.537
Chia cổ tức cho năm 2015	-	-	-	(544.377.147.200)	(544.377.147.200)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(58.137.516.706)	(58.137.516.706)
Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(530.939.215)	(530.939.215)
Trích Quỹ phục vụ hoạt động An sinh xã hội (*)	-	-	-	(10.023.709.777)	(10.023.709.777)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	150.355.646.654	(150.355.646.654)	-
Số dư tại ngày 30/09/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	262.490.696.580	1.687.219.434.042	11.938.756.851.819

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016, Tập đoàn trích tổng cộng 5,8% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 58.137.516.706 VND cho Quỹ Khen thưởng, phúc lợi; trích 1% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 10.023.709.777 VND cho Quỹ Phục vụ hoạt động An sinh xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 150.355.646.654 VND cho Quỹ Đầu tư phát triển.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu ưu đãi VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	-
	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	-
			6.804.714.340.000	3.184.332.381.197
				6.804.714.340.000
				3.184.332.381.197
				9.989.046.721.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

16.4 Cổ tức

Ngày 18 tháng 05 năm 2016, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 để chi trả cổ tức cho năm 2015 với tỷ lệ 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế. Tập đoàn thực hiện việc chi trả vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thức ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND
Doanh thu từ hoạt động đầu tư tài chính				
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	136.403.262	295.025.963	548.338.012	807.684.065
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	23.512.994.449	79.887.426.910	43.571.733.336	143.946.625.076
Lãi trái phiếu	35.655.859.727	110.411.688.769	17.479.081.196	47.436.554.073
Cổ tức và lợi nhuận được chia	234.067.781.500	687.341.207.132	275.469.927.700	731.279.235.335
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.774	799.158	512.606	1.594.464
Lãi đầu tư chứng khoán	2.550.000.000	24.846.172.578	-	302.113.417
	295.923.227.712	902.782.320.510	337.069.592.850	923.773.806.430
Doanh thu từ hoạt động khác				
Dịch vụ đào tạo	2.540.886.000	2.540.886.000	-	-
Cho thuê văn phòng	18.450.036.336	55.959.764.741	17.992.914.440	54.267.874.192
Cung cấp dịch vụ Công nghệ thông tin	28.490.798.150	74.548.141.003	-	-
	49.481.720.486	133.048.791.744	17.992.914.440	54.267.874.192
	345.404.948.198	1.035.831.112.254	355.062.507.290	978.041.680.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND
Chi phí hoạt động tài chính				
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(823.270.150)	(9.560.036.887)	27.758.340.333	(11.734.749.097)
Chi phí repo	1.540.930.235	7.052.327.264	2.120.406.030	2.120.406.030
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	3.164.597.824	-	1.173.240
Các chi phí tài chính khác	296.093.141	921.970.110	1.001.534.695	1.595.004.118
	1.013.753.226	1.578.858.311	30.880.281.058	(8.018.165.709)
Chi phí hoạt động khác				
Chi phí quản lý tòa nhà	2.847.933.943	8.485.217.449	4.386.965.747	8.161.125.767
	2.847.933.943	8.485.217.449	4.386.965.747	8.161.125.767
	3.861.687.169	10.064.075.760	35.267.246.805	142.960.058

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND
Chi phí nhân viên	29.519.902.000	85.140.025.050	23.914.824.287	66.073.466.998
Chi phí vật liệu quản lý	214.629.000	603.104.600	179.205.000	489.373.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.806.159.704	3.116.257.154	1.390.184.250	2.710.884.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.029.348.149	21.791.248.364	13.209.978.828	40.065.560.964
Thuế, phí, lệ phí	120.777.236	201.289.087	-	4.625.000
Tiền thuê đất	-	5.174.716.082	-	2.928.264.862
Chi phí tư vấn	1.037.738.000	3.381.604.000	1.162.150.000	1.402.338.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.118.289.925	42.762.707.234	12.906.695.917	37.058.635.678
Chi phí quản lý khác	15.015.081.781	44.854.499.486	4.958.638.691	18.175.565.340
	68.861.925.795	207.025.451.057	57.721.676.973	168.908.713.976

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty mẹ Tập đoàn là 20% cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.337.129.816	20.444.985.681
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	79.806.992
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(2.841.285.000)	(2.841.285.000)
TỔNG CỘNG	<u>26.495.844.816</u>	<u>17.683.507.673</u>

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty mẹ Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015</i>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	819.814.891.353	809.826.183.812
Các khoản điều chỉnh giảm:		
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	(687.342.006.290)	(731.280.829.799)
Các khoản điều chỉnh tăng:		
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	14.206.425.000	14.206.425.000
- <i>Chi phí không được khấu trừ thuế</i>	6.339.016	179.974.084
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	146.685.649.079	92.931.753.097
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính trên thu nhập chịu thuế	29.337.129.816	20.444.985.681
Điều chỉnh thuế phải trả các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	79.806.992
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	29.337.129.816	20.524.792.673
Thuế TNDN có thể thu hồi đầu kỳ	(6.276.227.046)	(6.039.678.031)
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(21.991.767.001)	(22.347.413.129)
Thuế TNDN có thể phải trả/(có thể thu hồi) cuối kỳ	<u>1.069.135.769</u>	<u>(7.862.298.487)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty mẹ Tập đoàn đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.629.665.000	3.788.380.000	2.841.285.000	2.841.285.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ			2.841.285.000	2.841.285.000

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.148.325.000	18.941.900.000
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	33.148.325.000	18.941.900.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.629.665.000	3.788.380.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ (USD)	2.483,87	2.491,57
Lãi tiền gửi, trái phiếu dự thu theo hợp đồng (VND)	277.681.369.532	248.882.504.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty mẹ Tập đoàn có giao dịch với Công ty mẹ Tập đoàn trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con
BVF	Công ty con
BVSC	Công ty con
BVInvest	Công ty con
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Baoviet Bank	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh

Những giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2015 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	(386.007.840.000)	(482.509.800.000)
SCIC	Cổ tức đã trả	(17.723.520.000)	(22.154.400.000)
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	(98.007.272.800)	(122.509.091.000)
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được Thoái vốn	38.468.578.432 (6.000.000.000)	25.853.851.312 -
Baoviet Resort	Tặng vốn	(3.500.000.000)	-
Trung Nam Phú Quốc	Góp vốn	(316.800.000.000)	-
Baoviet Bank	Cổ tức nhận được Doanh thu từ hoạt động đầu tư Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê văn phòng và phí giữ xe	31.200.000.000 82.587.397.157 2.285.379.099 3.881.109.436	31.200.000.000 39.763.716.343 1.395.696.068 4.709.182.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty mẹ Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm (tiếp theo)

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2015 VND</i>
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT	405.000.000.000 35.820.057.150	455.000.000.000 16.523.689.365
Bảo hiểm Bảo Việt	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT Phí đào tạo	164.500.000.000 32.805.654.772 2.540.886.000	150.000.000.000 14.354.051.085 2.113.776.384
BVF	Lợi nhuận chuyển về Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê văn phòng Tăng vốn trong kỳ	19.000.000.000 1.039.204.368 1.876.463.820 -	7.500.000.000 306.887.064 1.869.540.750 50.000.000.000
BVIF	Chuyển tiền góp vốn thành lập quỹ BVIF	-	450.000.000.000
BVSC	Doanh thu cho thuê văn phòng Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT	5.119.762.841 2.467.280.412	5.100.873.867 1.836.976.036
BVInvest	Cổ tức nhận được Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT/ Phân bổ chi phí cung cấp dịch vụ CNTT Doanh thu cho thuê văn phòng và khai thác bãi xe Phí quản lý tòa nhà và thủ lao ủy thác cho thuê văn phòng Chi phí sửa chữa và các dịch vụ khác... Chi phí năng lượng	- 130.565.202 41.578.950.445 (8.485.217.449) (1.544.214.802) (4.627.320.834)	13.200.000.000 57.488.346 39.502.072.116 (8.161.125.767) (643.319.970) (4.194.911.318)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán, số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Phải trả tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	(157.304.700)	-
Công ty con			
Bảo Việt Nhân thọ	Phải thu về lợi nhuận	260.786.294.631	208.334.219.954
	Phải thu chi phí CNTT	12.891.855.648	24.234.744.400
	Phải trả hoạt động đầu tư	(2.657.287.481)	(9.776.227.281)
	Phải trả khác	(779.576.389)	(941.079.542)
Bảo hiểm Bảo Việt	Phải thu về lợi nhuận	85.461.893.048	48.821.640.860
	Phải thu chi phí CNTT	26.185.656.620	21.052.608.257
	Phải thu công trình Bảo Việt Thái Nguyên	-	19.917.161.261
	Phải thu hoạt động đầu tư	-	18.217.692.129
	Phải thu khác	-	229.126.749
	Các khoản phải trả	(927.297.504)	(826.392.780)
BVF	Phải thu về lợi nhuận	11.674.095.896	4.098.568.788
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	688.471.245	-
	Phải thu chi phí CNTT	371.144.410	450.101.027
	Các khoản phải trả	(126.910.184)	(123.728.828)
BVSC	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	10.410.713	2.678.024.137
	Phải thu chi phí CNTT	2.714.008.452	2.694.231.519
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng	1.878.431.899	-
	Phải thu khác	-	155.106.492
	Các khoản phải trả	(497.596.640)	(848.276.541)
BVInvest	Phải thu cổ tức	-	1.100.000.000
	Phải thu chi phí CNTT	47.810.430	84.316.240
	Phải thu tiền cho thuê văn phòng và phí giữ xe	299.370.376	8.438.197.912
	Phải thu khác	213.106.590	-
	Phải trả phí quản lý tòa nhà và thù lao ủy thác	(1.772.453.106)	(4.196.895.535)
	Phải trả khác	(3.114.679.266)	(2.626.561.252)
Các công ty liên doanh, liên kết			
Baovietbank	Số dư tiền gửi thanh toán	36.822.535.627	97.250.045.188
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn	378.000.000.000	470.000.000.000
	Số dư trái phiếu	900.000.000.000	900.000.000.000
	Phải thu từ hoạt động đầu tư tiền gửi và trái phiếu	64.150.023.994	24.864.729.524
	Phải thu chi phí CNTT	2.513.917.009	2.047.020.900
	Phải trả tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	(979.696.380)	(583.927.840)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 VND</i>
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	19.204.344.825	9.721.057.674
	<u>19.204.344.825</u>	<u>9.721.057.674</u>

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

23.1 Cơ chế quản lý rủi ro

Mục tiêu của hoạt động Quản lý rủi ro (QLRR) tại Tập đoàn Bảo Việt nhằm phòng ngừa và giảm thiểu những rủi ro, thiệt hại có thể xảy ra để góp phần duy trì hoạt động kinh doanh của Tập đoàn theo phương châm ổn định, an toàn, hiệu quả; góp phần tạo ra môi trường quản lý minh bạch; bảo vệ tài sản và uy tín của Tập đoàn.

Hoạt động quản lý rủi ro được thực hiện thống nhất từ Ban Lãnh đạo Tập đoàn đến từng bộ phận chức năng, cán bộ tại Tập đoàn theo một nguyên tắc chung nhằm chủ động phát hiện, đánh giá và kiểm soát tác động của các loại rủi ro đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bảo Việt (HĐQT) chịu trách nhiệm quyết định cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của hệ thống quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt; ban hành chiến lược, chính sách quản lý rủi ro Tập đoàn Bảo Việt và thực hiện giám sát hoạt động quản lý rủi ro toàn Tập đoàn.

Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt ban hành các văn bản quy định, hướng dẫn quản lý rủi ro nội bộ, tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách quản lý rủi ro đã được HĐQT phê duyệt. Các chính sách và hệ thống QLRR được rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Hội đồng Quản lý rủi ro (HĐQLRR) Tập đoàn Bảo Việt là cơ quan giúp việc của Tổng Giám đốc Tập đoàn Bảo Việt để triển khai công tác quản lý rủi ro. Các cuộc họp của HĐQLRR được tổ chức định kỳ nhằm đánh giá mức độ rủi ro tập trung toàn Tập đoàn, đánh giá nhận dạng các rủi ro mới và biện pháp phòng ngừa; phê duyệt mô hình, công cụ đo lường, hạn mức các loại rủi ro; giám sát việc thực hiện các hạn mức rủi ro đã được phê duyệt.

Tại thuyết minh này, Tập đoàn Bảo Việt trình bày cách thức cơ bản về hoạt động QLRR nói chung và các mục tiêu, chính sách, quy trình, phương pháp quản lý, đo lường các loại rủi ro cụ thể liên quan tới việc sử dụng các công cụ tài chính nói riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**23.2 Quản lý rủi ro tài chính**

Quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu trong các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt liên tục theo dõi hoạt động quản lý rủi ro của Tập đoàn bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và lợi nhuận.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn Bảo Việt chịu tác động bởi rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

23.2.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là nguy cơ xảy ra tổn thất - do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi.

Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, bao gồm tiền gửi, trái phiếu và các công cụ tài chính khác. Ban Điều hành đã ban hành một khung quản lý rủi ro tín dụng để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

▶ *Các khoản đầu tư tiền gửi*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi được hiểu là nguy cơ không thu hồi được cả gốc và lãi theo thời hạn đã ấn định trong hợp đồng xảy ra do tổ chức tín dụng phá sản, bị tụt hạng tín dụng hoặc mất khả năng thanh khoản.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tiền gửi, Tập đoàn đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên mô hình phân tích tín dụng nội bộ. HĐQTRR Tập đoàn xác định hạn mức tín dụng đối với mỗi tổ chức tín dụng mà Bảo Việt được phép gửi tiền và các hạn mức này được rà soát định kỳ. Tập đoàn cũng thiết lập các biện pháp giám sát đầu tư nhằm đưa ra hành động kịp thời khi phía đối tác xuất hiện các biểu hiện suy giảm chất lượng tín dụng. HĐQTRR Tập đoàn rà soát mức độ rủi ro và đề xuất các biện pháp xử lý phù hợp.

▶ *Các khoản đầu tư trái phiếu*

Rủi ro tín dụng đối với các khoản đầu tư trái phiếu là nguy cơ không thu hồi được nợ của bên phát hành trái phiếu khi đến hạn thanh toán. Để quản lý rủi ro tín dụng từ đầu tư trái phiếu, Tập đoàn xây dựng kế hoạch, phê duyệt hạn mức đầu tư từng loại trái phiếu phù hợp với chiến lược đầu tư và cơ cấu tổng tài sản; xem xét thận trọng khi đầu tư trái phiếu doanh nghiệp; tuân thủ quy trình thẩm định, phê duyệt các khoản đầu tư mới.

Trong trường hợp tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán, Tập đoàn Bảo Việt sẽ tiến hành xử lý tài sản đảm bảo. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn trái phiếu doanh nghiệp và đang chiếm tỷ trọng lớn tổng danh mục đầu tư trái phiếu nên hoạt động đầu tư trái phiếu được đánh giá là có mức độ rủi ro trung bình thấp.

▶ *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ và Ban Điều hành đánh giá mức độ rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu này ở mức thấp.

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Tập đoàn đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6, Ban Điều hành của Công ty mẹ Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các đối tác có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt (*)	Đơn vị tính: VND
Ngày 30 tháng 09 năm 2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	335.963.953.419	-	-	335.963.953.419
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.173.998.212.744	-	79.561.175.000	3.253.559.387.744
- Hợp đồng tiền gửi	1.433.873.230.548	-	-	1.433.873.230.548
- Trái phiếu	1.740.124.982.196	-	79.561.175.000	1.819.686.157.196
Các khoản phải thu	409.568.612.515	-	-	409.568.612.515
- Phải thu từ các bên liên quan	403.068.768.773	-	-	403.068.768.773
- Phải thu cổ tức	2.482.190.500	-	-	2.482.190.500
- Phải thu khác	4.017.653.242	-	-	4.017.653.242
Tổng	3.919.530.778.678	-	79.561.175.000	3.999.091.953.678

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt	Bị giảm giá trị riêng biệt (*)	Đơn vị tính: VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.066.332.942	-	-	102.066.332.942
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.546.357.267.606	-	93.767.600.000	3.640.124.867.606
- Hợp đồng tiền gửi	1.669.836.344.469	-	-	1.669.836.344.469
- Trái phiếu	1.876.520.923.137	-	93.767.600.000	1.970.288.523.137
Các khoản phải thu	346.668.902.970	-	-	346.668.902.970
- Phải thu từ các bên liên quan	341.501.387.916	-	-	341.501.387.916
- Phải thu cổ tức	537.510.000	-	-	537.510.000
- Phải thu khác	4.630.005.054	-	-	4.630.005.054
Tổng	3.995.092.503.518	-	93.767.600.000	4.088.860.103.518

(*) Số liệu trình bày đã bao gồm các khoản dự phòng đã trích lập

Tập đoàn đã trích lập đầy đủ dự phòng giảm giá các khoản phải thu theo Thông tư 228 và Thông tư 89. Trong đó:

- ▶ Chưa quá hạn và không giảm giá trị: các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay với lãi suất và nợ gốc chưa tới ngày đáo hạn và không có bằng chứng của việc suy giảm giá trị.
- ▶ Quá hạn nhưng không giảm giá trị riêng biệt: tài sản tài chính với lãi suất và nợ gốc đã quá hạn nhưng Tập đoàn tin rằng các khoản này không bị giảm giá trị vì chúng được đảm bảo bởi các tài sản thế chấp và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng và các biện pháp đảm bảo tín dụng khác của khách hàng.
- ▶ Bị giảm giá trị riêng biệt: các công cụ nợ và các khoản cho vay khách hàng mà Tập đoàn cho rằng không thể thu hồi lãi và nợ gốc một phần hoặc toàn bộ theo các điều khoản của hợp đồng.

Các tài sản bị đánh giá là giảm giá trị riêng biệt bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin, đầu tư tiền gửi vào VFC và ALC II và đang được phân ánh theo giá trị thuần sau khi đã trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro không thực hiện được các cam kết tài chính do mất cân đối giữa tài sản và nợ phải trả trong ngắn hạn. Để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn liên tục tiến hành phân tích thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính và thông tin về luồng tiền ước tính. Phân tích các nhu cầu thanh khoản trong quá khứ để thấy những biến động về nhu cầu này và các nhân tố ảnh hưởng. Mức độ thanh khoản của Tập đoàn được định kỳ xem xét báo cáo cho Ủy ban Quản lý Tài sản Nợ - Có (ALCO), Ủy ban sẽ rà soát mức độ thanh khoản, hiệu quả đầu tư và xác định các hành động phù hợp.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 30 tháng 09 năm 2016:

	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
							Trên 15 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 09 năm 2016								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	335.964	-	-	-	-	335.964
Chứng khoán kinh doanh	-	573.052	-	-	-	-	-	573.052
- Cổ phiếu niêm yết	-	238.861	-	-	-	-	-	238.861
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	309.191	-	-	-	-	-	309.191
- Chứng chỉ quỹ	-	25.000	-	-	-	-	-	25.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000	-	1.810.417	5.277.655	9.340.463	32.419.515	-	48.866.050
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.237.656	239.180	-	-	-	1.476.836
- Trái phiếu	18.000	-	572.761	5.038.475	9.340.463	32.419.515	-	47.389.214
Các khoản phải thu	-	-	409.569	-	-	-	-	409.569
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	403.069	-	-	-	-	403.069
- Phải thu cổ tức	-	-	2.482	-	-	-	-	2.482
- Phải thu khác	-	-	4.018	-	-	-	-	4.018
Tổng	18.000	573.052	2.555.950	5.277.655	9.340.463	32.419.515	-	50.184.635
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	8.356	-	-	-	-	8.356
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	10.283	-	-	-	-	10.283
Phải trả thương mại	-	-	388	-	-	-	-	388
Phải trả thương mại khác	-	-	324.761	-	-	-	-	324.761
Tổng	-	-	343.788	-	-	-	-	343.788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Quá hạn	Không xác định kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 - 03 năm	Từ 03 - 05 năm	Từ 05 - 15 năm	Đơn vị: triệu đồng	
							Trên 15 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015								
Tài sản tài chính								
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	102.066	-	-	-	-	102.066
Chứng khoán kinh doanh	-	584.369	-	-	-	-	-	584.369
- Cổ phiếu niêm yết	-	259.007	-	-	-	-	-	259.007
- Cổ phiếu chưa niêm yết	-	300.362	-	-	-	-	-	300.362
- Chứng chỉ quỹ	-	25.000	-	-	-	-	-	25.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18.000	-	2.274.695	535.820	1.100.200	310.000	-	4.238.715
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	1.665.367	57.320	-	-	-	1.722.687
- Trái phiếu	18.000	-	609.328	478.500	1.100.200	310.000	-	2.516.028
Các khoản phải thu	-	-	346.669	-	-	-	-	346.669
- Phải thu từ các bên liên quan	-	-	341.501	-	-	-	-	341.501
- Phải thu có tức	-	-	538	-	-	-	-	538
- Phải thu khác	-	-	4.630	-	-	-	-	4.630
Tổng	18.000	584.369	2.723.430	535.820	1.100.200	310.000	-	5.271.819
Nợ phải trả tài chính								
Phải trả các bên liên quan	-	-	1.550	-	-	-	-	1.550
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	-	-	9.641	-	-	-	-	9.641
Phải trả thương mại	-	-	5.782	-	-	-	-	5.782
Phải trả thương mại khác	-	-	320.017	-	-	-	-	320.017
Tổng	-	-	336.990	-	-	-	-	336.990

Không có các khác biệt trọng yếu giữa dữ kiện sử dụng tài sản và thanh toán công nợ trong ngắn hạn như theo Thuyết minh ở trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.3 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính thay đổi do sự biến động của các nhân tố của thị trường, chủ yếu như lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá hối đoái hay giá trị của hàng hóa.

Mục tiêu của Tập đoàn là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro thị trường nhằm cân bằng giữa lợi nhuận và rủi ro bằng cách duy trì danh mục đầu tư nhất quán với chiến lược đầu tư.

▶ Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động của lãi suất thị trường.

Trong danh mục đầu tư của Tập đoàn, các khoản đầu tư trái phiếu và tiền gửi có lãi suất cố định chiếm tỷ trọng tương đối lớn và được nắm giữ phù hợp để đáp ứng các khoản phải trả trong tương lai. Trong kỳ, lãi suất thị trường có xu hướng giảm nhẹ, rủi ro này được đánh giá là có ảnh hưởng không trọng yếu.

Tập đoàn theo dõi thường xuyên và lựa chọn thời hạn đầu tư phù hợp để đảm bảo rủi ro được giảm thiểu trong khi mục tiêu lợi nhuận vẫn đạt được.

▶ Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro thiệt hại về tài chính do biến động của tỷ giá ngoại tệ. Biến động của tỷ giá ngoại tệ giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ khác có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Tập đoàn. Tuy nhiên, rủi ro này của Tập đoàn không đáng kể do hầu hết các giao dịch tài sản và công nợ của Tập đoàn đều bằng đồng Việt Nam.

▶ Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu là nguy cơ xảy ra giá cổ phiếu niêm yết, giá cổ phiếu OTC biến động mạnh trên thị trường chứng khoán. Rủi ro giá cổ phiếu có nguy cơ khi đầu tư quá nhiều vào một ngành, một công ty hoặc một nhóm công ty có chung chủ sở hữu.

Tập đoàn Bảo Việt quản lý rủi ro này bằng việc tính toán các chỉ số, theo dõi mức độ biến động giá cổ phiếu niêm yết của danh mục đầu tư, theo dõi chặt chẽ tình hình tài chính của các công ty mà Tập đoàn đầu tư và điều kiện thị trường có ảnh hưởng đến kết quả đầu tư nhằm đưa ra các cảnh báo, khuyến nghị kịp thời. Việc đánh giá, lựa chọn một cách thận trọng các ngành nghề và công ty để đầu tư, và việc giám sát các khoản sau đầu tư giúp cho Tập đoàn Bảo Việt nhận diện những rủi ro hiển hiện hoặc tiềm ẩn liên quan đến giá cổ phiếu nhằm giảm thiểu các tác động do thay đổi bất lợi của thị trường và lĩnh vực đầu tư, danh mục đầu tư cổ phiếu của Tập đoàn được đa dạng hóa và tỷ trọng đầu tư cổ phiếu được duy trì ở mức tương đối thấp trong toàn danh mục đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn sử dụng thước đo Giá trị rủi ro ("VaR") để giám sát và giới hạn rủi ro giá cổ phiếu niêm yết. Thước đo VaR là dùng để ước tính tổn thất tối đa đối với danh mục theo giá thị trường có thể xảy ra khi có những biến động bất lợi trong khoảng thời gian nhất định (1 ngày, 1 tuần, 1 tháng, 1 năm), với mức độ tin cậy cho trước (95%):

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	322.736.024.922	69.901.560.000	392.637.584.922
Giá trị thị trường	175.666.041.600	265.792.722.000	441.458.763.600
VaR (95%, 1 ngày)	(4.218.420.490)	(12.118.513.793)	(16.336.934.283)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	1.996.047.955	-	1.996.047.955
VaR (95%, 1 tuần)	(9.432.674.973)	(27.097.820.627)	(36.530.495.600)
VaR (95%, 1 tháng)	(19.786.145.947)	(56.840.868.079)	(76.627.014.026)
VaR (95%, 1 năm)	(66.965.349.249)	(192.375.442.532)	(259.340.791.781)

Đơn vị: VND

Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	HOSE	HNX	Tổng
Giá trị sổ sách	364.565.113.361	69.901.560.000	434.466.673.361
Giá trị thị trường	197.995.965.900	259.779.312.000	457.775.277.900
VaR (95%, 1 ngày)	(4.520.290.880)	(13.875.837.694)	(18.396.128.574)
Mức độ đa dạng hóa VaR (95%)	2.423.311.417	-	2.423.311.417
VaR (95%, 1 tuần)	(10.107.677.685)	(30.958.760.064)	(41.066.437.749)
VaR (95%, 1 tháng)	(21.202.043.581)	(64.939.642.967)	(86.141.686.548)
VaR (95%, 1 năm)	(71.757.393.127)	(219.785.393.428)	(291.542.786.555)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là khoảng 16,3 tỷ đồng, nghĩa là với xác suất 95%, mức tổn thất tối đa của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là khoảng 16,3 tỷ đồng. VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 thấp hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tỷ lệ phần trăm của VaR so với giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 (3,7%) thấp hơn với tỷ lệ này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (4,0%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

23. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

23.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

23.2.3 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

▶ Rủi ro giá cổ phiếu (tiếp theo)

Tập đoàn Bảo Việt còn sử dụng phương pháp phân tích kịch bản "stress testing" để đánh giá những ảnh hưởng tiềm ẩn đối với danh mục đầu tư trong các điều kiện thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy, khi có sự biến động của chỉ số thị trường (chỉ số VN-Index hoặc HNX Index), các yếu tố còn lại không đổi, lợi nhuận trước thuế sẽ bị ảnh hưởng. Mối tương quan của các biến số cũng tác động đáng kể trong việc giảm thiểu rủi ro về giá.

	Biến động của chỉ số thị trường	Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của danh mục cổ phiếu niêm yết (*) (VND)
30 tháng 09 năm 2016		
Kịch bản 1	+10%	15.078.009.918
Kịch bản 2	-10%	(16.948.653.956)
31 tháng 12 năm 2015		
Kịch bản 1	+10%	15.427.266.913
Kịch bản 2	-10%	(15.427.266.913)

(*) Lưu ý: Số liệu được tính toán áp dụng chính sách trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89 do đó ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế của việc biến động giá cổ phiếu chỉ tính tới các cổ phiếu niêm yết có giá thị trường giảm xuống dưới giá gốc.

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Tập đoàn vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư kỳ hạn cố định, công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác. Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

▶ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▶ ***Các khoản cho vay và phải thu:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay. Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2016:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	797.162.684.922	(224.110.369.300)	573.052.315.622	671.390.685.342
- Cổ phiếu niêm yết	392.637.584.922	(153.776.337.900)	238.861.247.022	441.458.763.600
- Cổ phiếu chưa niêm yết	379.525.100.000	(70.334.031.400)	309.191.068.600	201.139.421.742
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	28.792.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.492.707.712.744	(239.148.325.000)	3.253.559.387.744	3.245.804.429.858
- Hợp đồng tiền gửi	1.597.873.230.548	(164.000.000.000)	1.433.873.230.548	1.437.330.769.501
- Trái phiếu	1.894.834.482.196	(75.148.325.000)	1.819.686.157.196	1.808.473.660.357
Tài sản tại chính khác	409.568.612.515	-	409.568.612.515	409.568.612.515
- Phải thu từ các bên liên quan	403.068.768.773	-	403.068.768.773	403.068.768.773
- Phải thu cổ tức	2.482.190.500	-	2.482.190.500	2.482.190.500
- Phải thu khác	4.017.653.242	-	4.017.653.242	4.017.653.242
Tiền và các khoản tương đương tiền	335.963.953.419	-	335.963.953.419	335.963.953.419
TỔNG CỘNG	5.035.402.963.600	(463.258.694.300)	4.572.144.269.300	4.662.727.681.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Nguyên giá VND	Dự phòng giảm giá trị VND	Giá trị thuần VND	VND
Tài sản tài chính				
Chứng khoán kinh doanh	832.092.093.361	(247.723.607.207)	584.368.486.154	674.488.624.183
- Cổ phiếu niêm yết	434.466.673.361	(175.460.079.924)	259.006.593.437	457.775.277.900
- Cổ phiếu chưa niêm yết	372.625.420.000	(72.263.527.283)	300.361.892.717	191.343.346.283
- Chứng chỉ quỹ	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.370.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.865.066.767.606	(224.941.900.000)	3.640.124.867.606	3.558.125.629.736
- Hợp đồng tiền gửi	1.833.836.344.469	(164.000.000.000)	1.669.836.344.469	1.676.808.002.655
- Trái phiếu	2.031.230.423.137	(60.941.900.000)	1.970.288.523.137	1.881.317.627.081
Tài sản tài chính khác	346.668.902.970	-	346.668.902.970	346.668.902.970
- Phải thu từ các bên liên quan	341.501.387.916	-	341.501.387.916	341.501.387.916
- Phải thu cổ tức	537.510.000	-	537.510.000	537.510.000
- Phải thu khác	4.630.005.054	-	4.630.005.054	4.630.005.054
Tiền và các khoản tương đương tiền	102.066.332.942	-	102.066.332.942	102.066.332.942
TỔNG CỘNG	5.145.894.096.879	(472.665.507.207)	4.673.228.589.672	4.681.349.489.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

24. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn:

	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Ngày 30 tháng 09 năm 2016		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	8.355.514.169	8.355.514.169
Phải trả tiền đặt cọc	10.283.379.693	10.283.379.693
Phải trả người bán	388.337.927	388.337.927
Phải trả khác	<u>324.761.147.533</u>	<u>324.761.147.533</u>
Tổng cộng	<u>343.788.379.322</u>	<u>343.788.379.322</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả các bên có liên quan	1.549.741.027	1.549.741.027
Phải trả tiền đặt cọc	9.640.612.441	9.640.612.441
Phải trả người bán	5.782.492.606	5.782.492.606
Phải trả khác	<u>320.016.925.590</u>	<u>320.016.925.590</u>
Tổng cộng	<u>336.989.771.664</u>	<u>336.989.771.664</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư kỳ hạn cố định có lãi suất cố định hay thả nổi được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong phạm vi lãnh thổ, độ rủi ro của dự án được tài trợ và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Tập đoàn ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền trong tương lai bằng cách chiết khấu theo lãi suất thị trường.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn được giao dịch tích cực trên thị trường tài chính có tổ chức được xác định theo giá công bố, nếu có, tại ngày báo cáo.
- ▶ Với các khoản đầu tư vốn không có thị trường tích cực, giá trị hợp lý được xác định bằng các phương pháp định giá phù hợp. Các phương pháp này bao gồm chiết khấu luồng tiền, so sánh với các công cụ tài chính tương đồng có giá thị trường, giá trị tài sản ròng và các mô hình định giá liên quan.
- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đánh giá xem liệu có tồn tại các bằng chứng khách quan về việc suy giảm giá trị của từng tài sản tài chính riêng biệt trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ đó là đáng kể, hoặc đánh giá chung các tài sản tài chính trong trường hợp các suy giảm riêng lẻ không đáng kể.
- ▶ Đối với các tài sản bị giảm giá trị riêng lẻ, lỗ do suy giảm giá trị được xác định là chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hiện tại của các dòng tiền ước tính trong tương lai chiết khấu theo lãi suất thực tế ban đầu.
- ▶ Đối với đánh giá suy giảm giá trị chung, các tài sản được phân nhóm dựa trên đặc tính rủi ro tín dụng. Lỗ do giảm giá trị được đánh giá tổng thể dựa trên kinh nghiệm tổn thất trong quá khứ của các tài sản với đặc tính tương tự.
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và chín tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn.

26. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	23,31	34,73
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	76,69	65,27
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng Nguồn vốn	%	3,39	3,42
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng Nguồn vốn	%	96,61	96,58
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	6,88	10,14
2.2 Khả năng thanh toán nhanh	Lần	6,88	10,14
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần	%	79,15	82,80
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	76,59	80,99
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	6,63	6,77
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	6,42	6,62
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu			
	%	6,64	6,86



(Handwritten signatures in blue ink)

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách Khối
Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 11 năm 2016